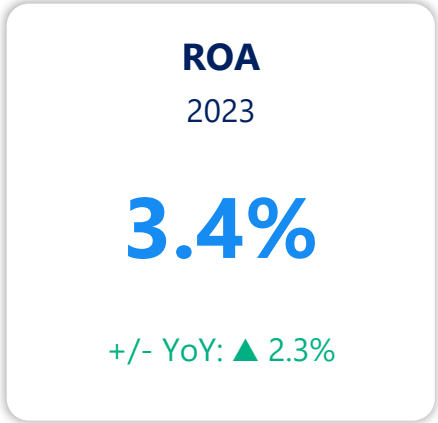
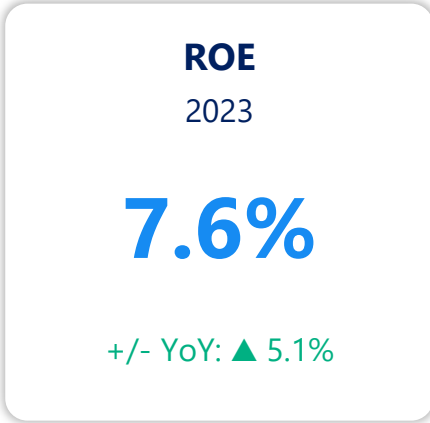
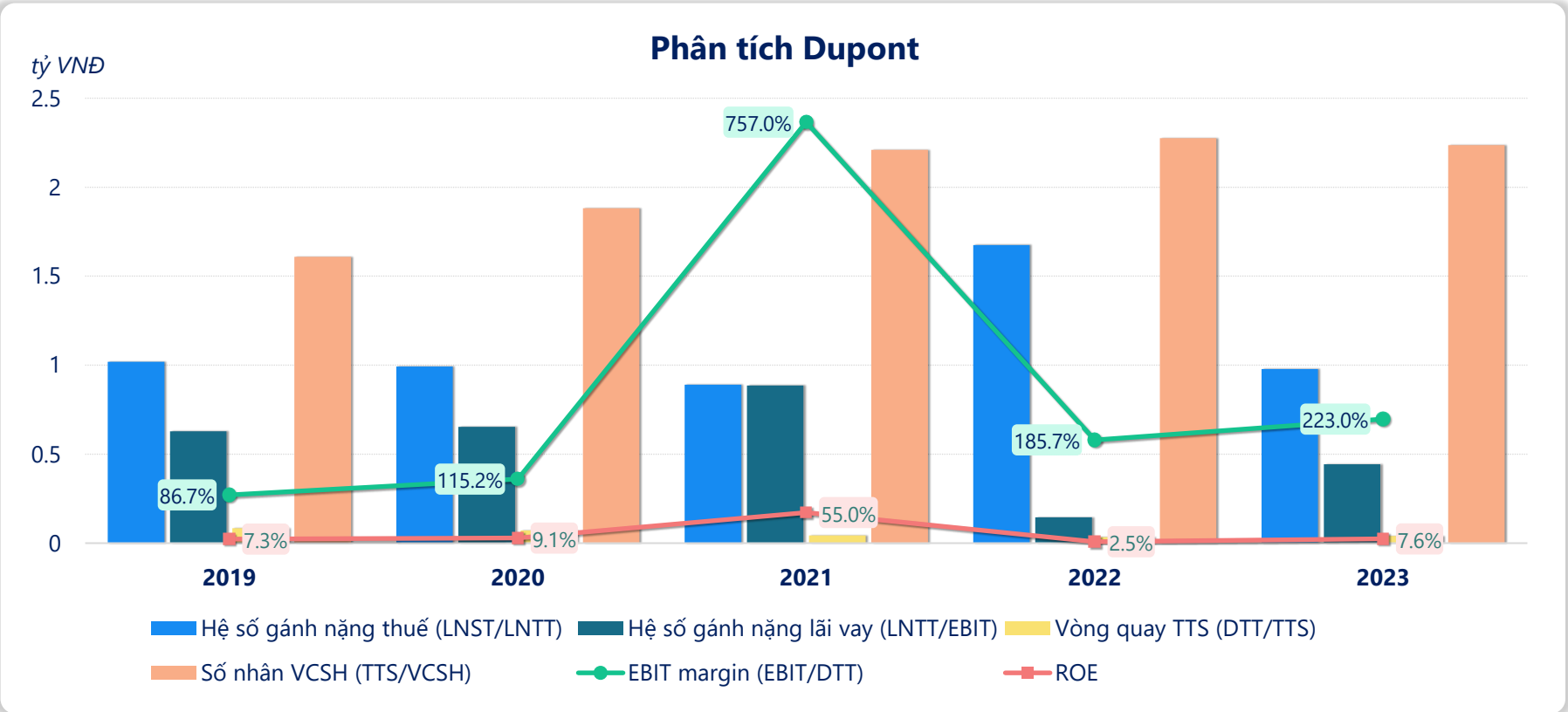
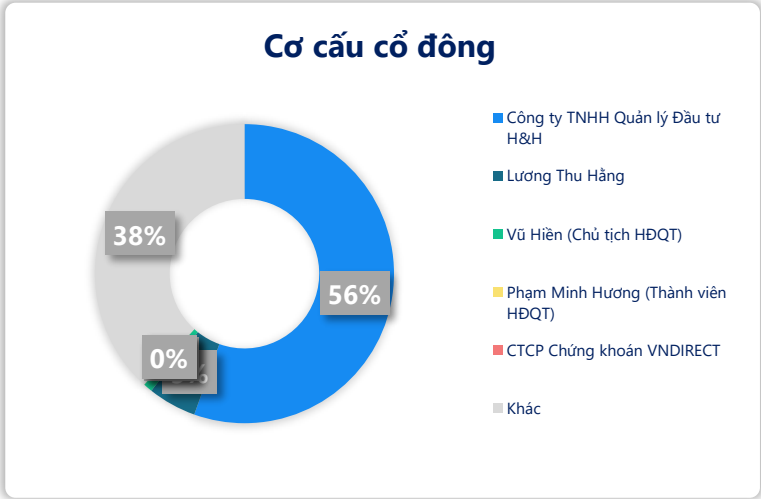


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

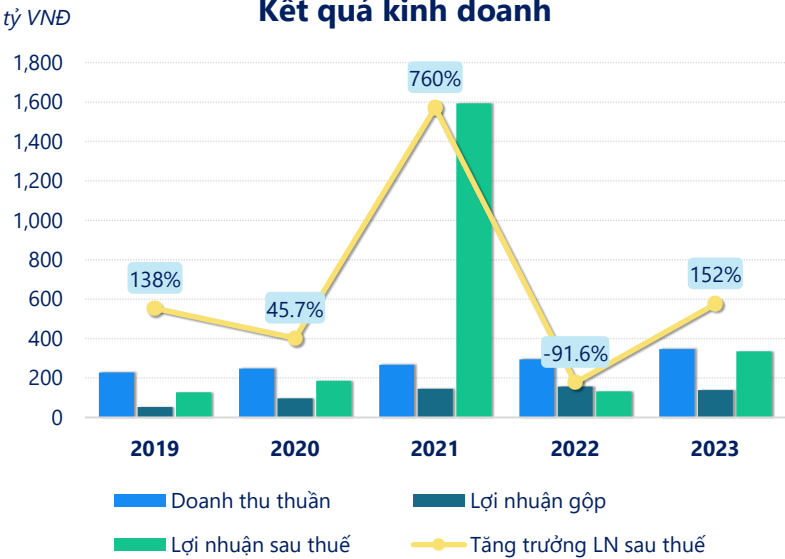
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		15,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		10,700 - 21,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,400
Số lượng CPLH (CP)		213,835,775
KLGD BQ 20 phiên (CP)		320,100
Sở hữu nước ngoài		0.6%
Beta		1.94
EPS		1,451
P/E		11.0

	YTD	1T	3T	6T
IPA	24.2%	0.0%	1.9%	13.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A (HNX: IPA)

Kết quả kinh doanh

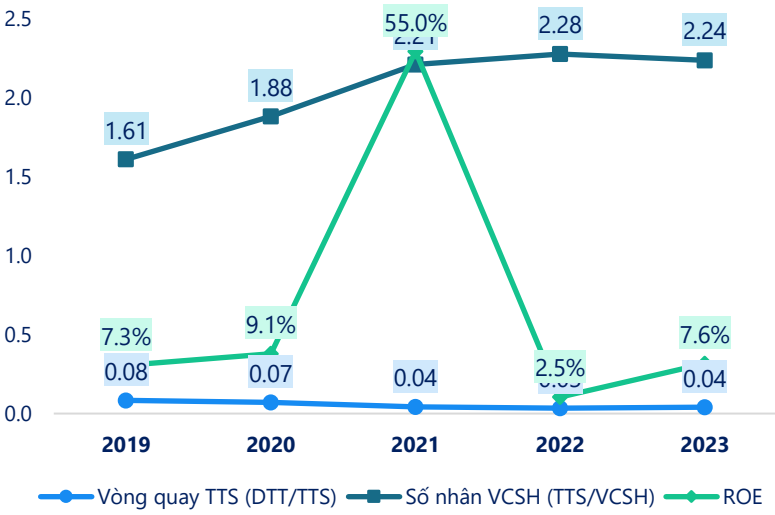


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 223% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.98 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.44 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

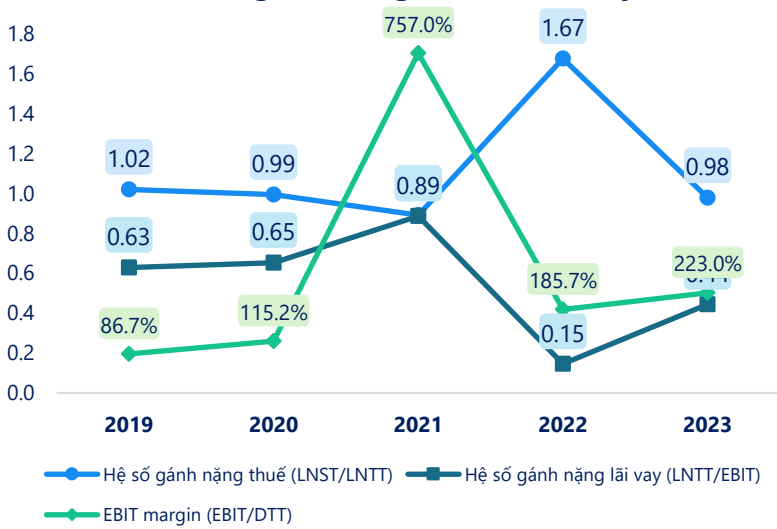
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, IPA ghi nhận doanh thu thuần 347.2 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 335.8 tỷ đồng, lần lượt tăng 17.9% và tăng 152% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 7.59%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

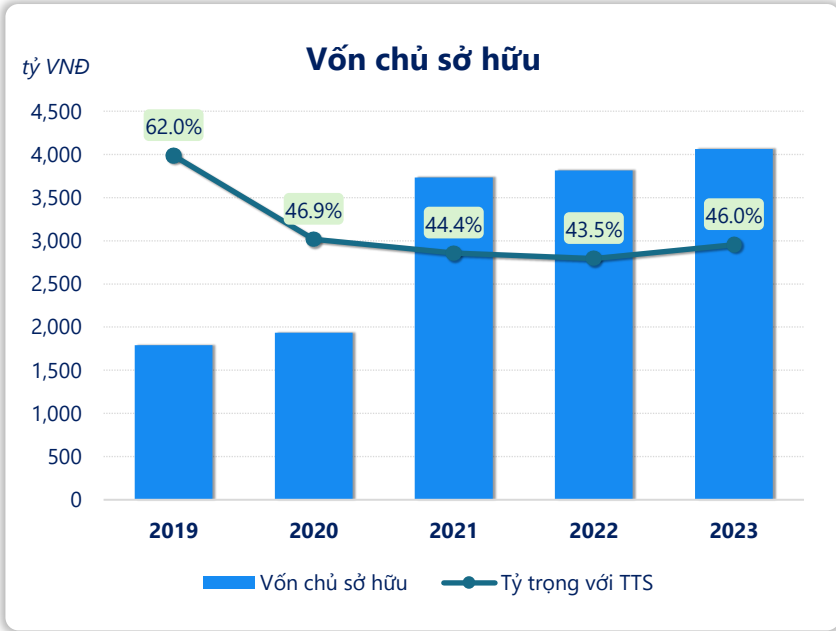
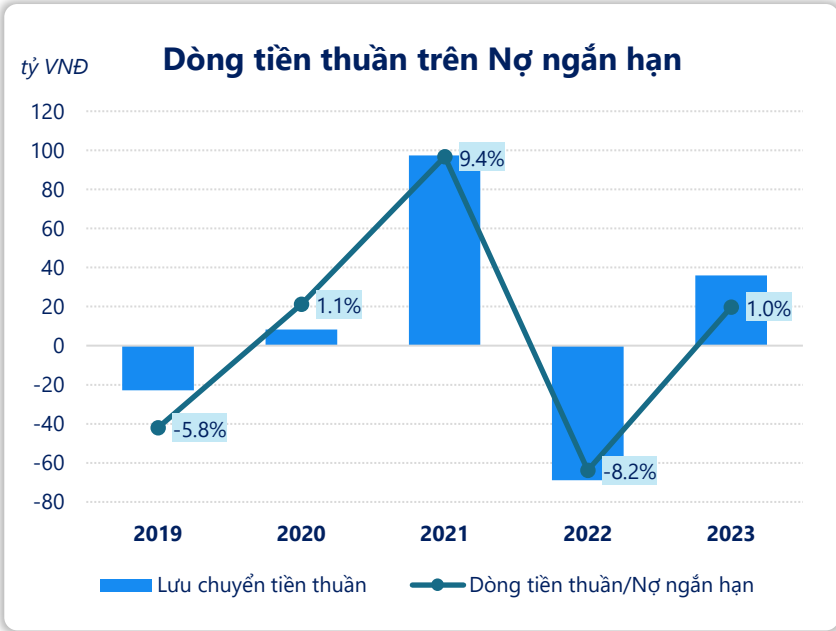
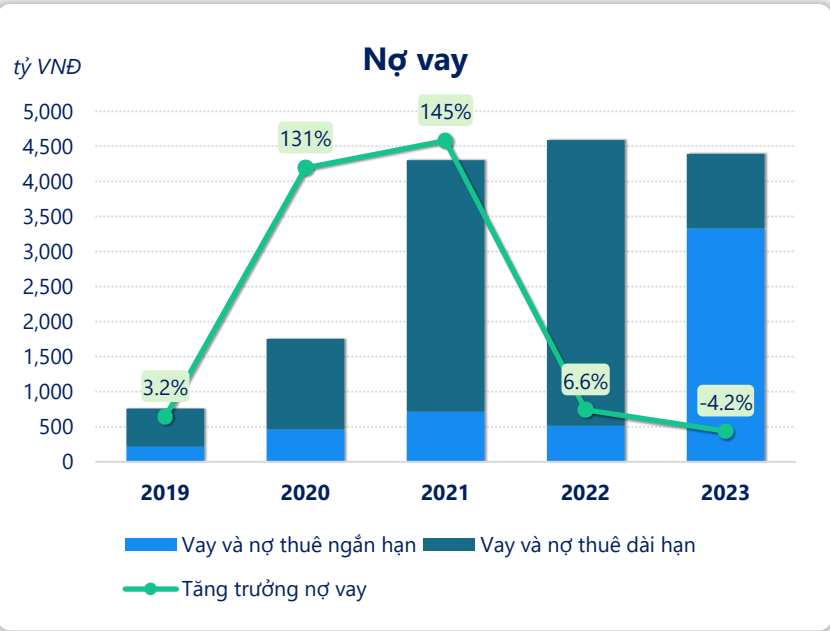
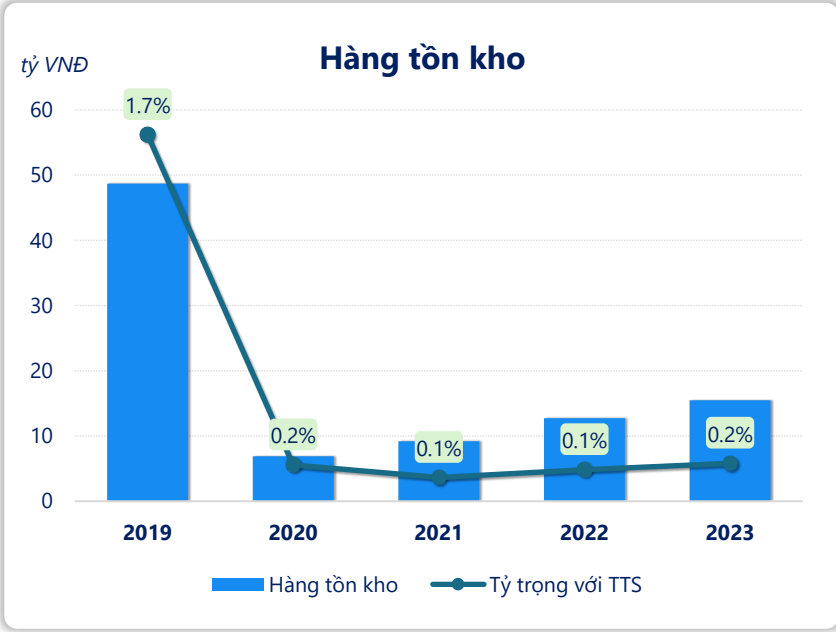
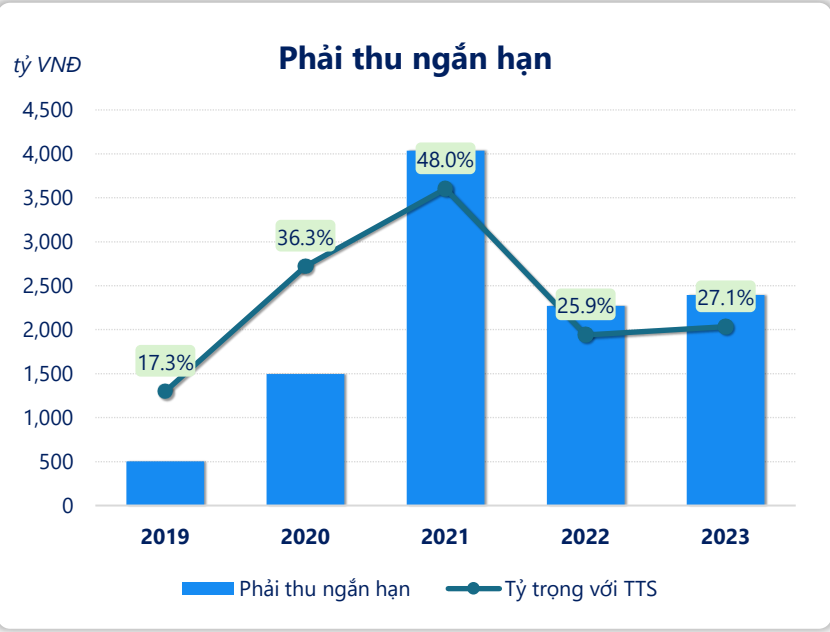


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.04, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 2.24 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A (HNX: IPA)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	8,834	8,774	0.7%
Tài sản ngắn hạn	2,867	3,317	-13.6%
Tiền và tương đương tiền	83.6	47.8	75.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	369	980	-62.3%
Phải thu ngắn hạn	2,395	2,271	5.5%
Hàng tồn kho	15.5	12.7	21.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.07	5.55	-44.7%
Tài sản dài hạn	5,967	5,457	9.3%
Phải thu dài hạn	17.5	40.7	-57.2%
Tài sản cố định	687	730	-5.8%
Bất động sản đầu tư	11.7	11.9	-1.8%
Tài sản dở dang	44.5	55.6	-19.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,926	4,324	13.9%
Tài sản dài hạn khác	220	252	-12.6%
Lợi thế thương mại	60.2	43.4	38.7%
Nợ phải trả	4,768	4,962	-3.9%
Nợ ngắn hạn	3,664	839	337%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,330	515	547%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.17	4.66	75.3%
Nợ dài hạn	1,104	4,123	-73.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,062	4,072	-73.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,066	3,813	6.6%
Vốn chủ sở hữu	4,066	3,813	6.6%
Vốn điều lệ	2,138	2,138	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	229	248	267	295	347
Giá vốn hàng bán	176	151	122	138	207
Lợi nhuận gộp	52.3	96.9	145	157	140
Doanh thu HĐTC	110	121	1,605	579	312
Chi phí TC	74.6	101	284	877	527
Chi phí lãi vay	73.7	99.2	231	467	431
LN trong công ty LKLD	82.5	104	374	288	482
Chi phí bán hàng	8.52	9.04	7.48	7.51	9.86
Chi phí QLDN	31.7	40.7	40.1	62.6	53.7
LN thuần từ HĐKD	130	172	1,792	76.3	343
Lợi nhuận khác	-5.68	15.0	-3.00	3.22	0.42
LN trước thuế	125	187	1,789	79.5	343
Lợi nhuận sau thuế	127	185	1,594	133	336
LNST của CĐ cty mẹ	125	169	1,559	94.7	299

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.5	-61.6	-2.09	-1,232	418
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-125	-925	-2,500	883	117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.4	995	2,600	280	-499
Tiền đầu kỳ	34.0	11.2	19.4	117	47.8
Lưu chuyển tiền thuần	-22.8	8.32	97.3	-69.0	35.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.07	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.2	19.4	117	47.8	83.7